

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. BÊN LIÊN QUAN

27.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận được chia		592.888.429	13.671.474.475
Công ty Cổ phần Công trình 798	Công ty con	-	96.992.100
Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	-	344.998.950
Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	Công ty con	-	152.426.932
Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	-	538.310.222
Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	-	922.412.352
Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	-	60.961.475
Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	Công ty con	-	1.380.047.500
Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	-	572.500.727
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	-	1.055.250.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu & Dịch vụ Tổng Hợp	Công ty con	512.654.351	460.222.597
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	80.234.078	77.943.195


27.2 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	267.717.763	521.522.028

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước đã được soát xét và số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.




Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018


Lê Đình Sơn
Phó Trưởng phòng
TCKT phụ trách


Trương Thị Thanh Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Cộng VND
30/06/2018			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	200.757.696.000	38.763.060.000	239.520.756.000
Phải trả người bán và phải trả khác	85.063.666.370	150.000.000	85.213.666.370
Chi phí phải trả	21.423.011.578	-	21.423.011.578
	307.244.373.948	38.913.060.000	346.157.433.948
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
01/01/2018			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	211.673.864.000	38.763.060.000	250.436.924.000
Phải trả người bán và phải trả khác	97.882.632.492	-	97.882.632.492
Chi phí phải trả	33.665.952.762	-	33.665.952.762
	343.222.449.254	38.763.060.000	381.985.509.254

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.368.227.403	-	1.368.227.403
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.110.692.419	1.739.799.497	113.850.491.916
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	100.000.000
	113.478.919.822	1.839.799.497	115.318.719.319
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.652.791.580	-	1.652.791.580
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166.407.422.646	-	166.407.422.646
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	100.000.000
	168.060.214.226	100.000.000	168.160.214.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty chưa có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.368.227.403	1.652.791.580
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113.850.491.916	166.407.422.646
Đầu tư dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
	115.318.719.319	168.160.214.226
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	239.520.756.000	250.436.924.000
Phải trả người bán và phải trả khác	85.213.666.370	97.882.632.492
Chi phí phải trả	21.423.011.578	33.665.952.762
	346.157.433.948	381.985.509.254

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.866.226	13.904.280
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	1.750.000.000	-
- Lãi từ hoạt động liên danh	8.187.251.078	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	592.888.429	5.662.066.050
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	192
	10.535.005.733	5.675.970.522

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
- Chi phí lãi vay	12.245.629.222	8.976.354.445
- Lãi mua hàng hàng trả chậm	118.477.895	-
	12.364.107.117	8.976.354.445

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	4.005.060.144	6.395.853.523
- Chi phí vật liệu quản lý	222.493.718	360.718.769
- Chi phí đồ dùng văn phòng	13.508.493	93.477.591
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.401.616.002	4.833.805.046
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.815.666.565)
- Thuế và các khoản lệ phí	1.027.860.647	1.038.102.058
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.518.294.911	4.560.287.257
- Chi phí khác bằng tiền	1.787.766.795	3.311.634.323
	14.976.600.710	17.778.212.002

25. LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu		
+ Cho thuê văn phòng	2.586.470.446	1.759.174.199
+ Cung cấp vật tư cho công ty con	1.099.839.258	8.699.251.366
+ Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản	4.494.920.661	7.609.399.382
+ Cung cấp dịch vụ	4.914.345.812	1.150.653.909
+ Bán vật tư cũ	288.000.000	316.874.703
+ Hoạt động xây lắp	39.148.026.596	77.078.437.313
	52.531.602.773	96.613.790.872
Trong đó		
Doanh thu với các bên liên quan	7.413.384.112	16.715.560.748
+ Công ty Cổ phần Công trình 791	192.212.728	2.749.938.224
+ Công ty Cổ phần Công trình 792	430.905.609	686.078.285
+ Công ty Cổ phần Công trình 793	818.742.209	745.284.060
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	454.004.226	2.760.661.091
+ Công ty Cổ phần Công trình 798	283.335.921	3.531.860.316
+ Công ty Cổ phần Công trình 875	1.081.052.541	1.587.899.873
+ Công ty Cổ phần CK&XD công trình 878	1.993.210.207	1.123.391.255
+ Công ty Cổ phần công trình 879	489.381.217	1.337.131.826
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	77.978.000	559.500.000
+ Công ty TNHH XNK và Dịch vụ Tổng hợp	668.367.454	696.201.818
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	924.194.000	937.614.000

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Dịch vụ cho thuê văn phòng	48.294.768	113.721.300
Cung cấp vật tư cho Công ty con	1.373.449.380	7.901.270.576
Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản	1.152.325.619	3.623.443.127
Cung cấp dịch vụ	2.793.719.494	1.051.575.213
Bán vật tư cũ	129.819.600	27.121.837
Hoạt động xây lắp	34.144.931.439	60.899.328.753
	39.642.540.300	73.616.460.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	của chủ sở hữu VND	cổ phần VND	phát triển VND	chưa phân phối VND	VND
01/01/2017	154.573.830.000	25.766.666.079	135.156.172.939	25.500.184.932	340.996.853.950
- Lỗ trong năm	-	-	-	(21.429.789.689)	(21.429.789.689)
- Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-
- Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	1.708.682.171	(1.708.682.171)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(3.891.213.617)	(3.891.213.617)
- Chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	(19.321.729.000)	(19.321.729.000)
- Giám khác	-	-	-	(251.237.954)	(251.237.954)
31/12/2017	154.573.830.000	25.766.666.079	136.864.855.110	(21.102.467.499)	296.102.883.690
01/01/2018	154.573.830.000	25.766.666.079	136.864.855.110	(21.102.467.499)	296.102.883.690
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(3.934.616.837)	(3.934.616.837)
30/06/2018	154.573.830.000	25.766.666.079	136.864.855.110	(25.037.084.336)	292.168.266.853

(*) Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa thực hiện chốt quyền nhận cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016.

Theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐCHĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 26/4/2018, thông qua việc sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển (phần số dư của Quỹ dự phòng tài chính được hoàn nhập vào Quỹ Đầu tư phát triển ngày 01/01/2015 theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC) để bù lỗ lợi nhuận sau thuế trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017. Tuy nhiên, đến tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa thực hiện nội dung này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

19.2 CỔ PHIẾU

	30/06/2018	01/01/2018
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

19.3 CÁC QUỸ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	136.864.855.110	136.864.855.110
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (*)	200.757.696.000	200.757.696.000	117.516.397.000	128.432.565.000	211.673.864.000	211.673.864.000
- Vay cán bộ công nhân viên	-	-	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (**)	3.583.536.000	3.583.536.000	-	6.033.536.000	9.617.072.000	9.617.072.000
b. Vay dài hạn						
- Vay dài hạn - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (**)	38.763.060.000	38.763.060.000	-	-	38.763.060.000	38.763.060.000
	38.763.060.000	38.763.060.000	-	-	38.763.060.000	38.763.060.000
	239.520.756.000	239.520.756.000	117.516.397.000	128.432.565.000	250.436.924.000	250.436.924.000

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức:

- (*) Số 01.5800.13/HĐHM ngày 06/06/2013; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.5800.14/HĐTD ngày 09/06/2014 sửa đổi; bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.13/HĐHM; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD ngày 09/06/2015 sửa đổi; bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐHM; và 01.580058.16/HĐTD ngày 21/06/2016 sửa đổi; bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD; 01.580058.17/HĐTD ngày 03/07/2017 sửa đổi; bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.16/HĐTD; và 01/2018/580058/HĐTD ngày 27/06/2018 sửa đổi; bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.17/HĐTD với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng; lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.
- (**) - Số 580058.2015/HĐTDDA ngày 12/10/2015 số tiền vay: 63.590.000.000, thời hạn vay: 10 năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Khu nhà nghỉ CBCNV - Nhà hàng Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt tại Thôn Đông Phú, xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu tiên của quý I và III hàng năm theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay; và
- Hợp đồng số 01.580058.17/HĐTDTTH ngày 04/07/2017 với tổng số tiền vay 559.363.000 VND để đầu tư 01 xe ô tô Ford Transit Standard SVP - EU4; thời hạn vay là : 60 tháng; lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình	21.423.011.578	33.665.952.762
	21.423.011.578	33.665.952.762

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	42.731.038	247.919.454
Kinh phí công đoàn	-	32.429.340
Bảo hiểm y tế	3.099.099	8.620.592
Bảo hiểm thất nghiệp	1.280.460	3.836.797
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	20.190.725.697	21.089.158.197
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.516.278.225	2.708.152.462
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và BKS</i>	<i>1.274.643.012</i>	<i>1.513.553.761</i>
- <i>Quỹ tìm kiếm việc làm</i>	<i>12.996.628</i>	<i>12.996.628</i>
- <i>Tiền tạm ứng cá nhân chi quá</i>	<i>17.478.258</i>	<i>7.109.440</i>
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.211.160.327</i>	<i>1.174.492.633</i>
Cộng	22.754.114.519	24.090.116.842
Dài hạn		
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	731.200.000	773.700.000
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	6.690.302	6.690.302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	732.244.628	772.914.538
Ký quỹ của Cty xăng dầu Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	150.000.000	150.000.000
Cộng	1.620.134.930	1.703.304.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	637.012.411	3.184.207.710	2.114.017.051	1.707.203.070
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	380.968.063	891.080.060	816.019.953	456.028.170
- Thuế thu nhập cá nhân	4.050.000	-	-	4.050.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.949.950	91.337.069	94.287.019	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.200.790.581	1.202.710.079	998.080.502
	249.044.398	1.000.000	1.000.000	249.044.398
	01/01/2018	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
	419.899.885	5.393.017	510.874	424.782.028
	-	-	-	-
	419.389.011	-	-	419.389.011
	510.874	-	510.874	-
	-	5.393.017	-	5.393.017

b. Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế Thu nhập cá nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	82.564.866.403	82.564.866.403	97.882.632.492	97.882.632.492
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	30.704.308.447	30.704.308.447	31.704.308.447	31.704.308.447
- Công ty Cổ phần Công trình 6	1.395.629.113	1.395.629.113	6.573.166.113	6.573.166.113
- Công ty Cổ phần Công trình 792	8.755.931.835	8.755.931.835	8.924.861.005	8.924.861.005
- Công ty Cổ phần Thép Nhân luật Miền Nam	1.221.639	1.221.639	8.674.156.161	8.674.156.161
- Công ty Cổ phần Công trình 879	7.629.302.069	7.629.302.069	9.280.543.614	9.280.543.614
- Công ty Cổ phần Công trình 879	34.078.473.300	34.078.473.300	32.725.597.152	32.725.597.152
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	82.564.866.403	82.564.866.403	97.882.632.492	97.882.632.492

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Công trình 791
- Công ty Cổ phần Công trình 792
- Công ty Cổ phần Công trình 793
- Công ty Cổ phần Công trình 796
- Công ty Cổ phần Công trình 875
- Công ty Cổ phần công trình 879
- Công ty Cổ phần Công trình 798
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

	67.254.761.198	67.254.761.198	65.311.252.070	65.311.252.070
	3.256.908.840	3.256.908.840	3.264.093.840	3.264.093.840
	8.755.931.835	8.755.931.835	8.924.861.005	8.924.861.005
	5.243.595.718	5.243.595.718	3.252.365.443	3.252.365.443
	508.910.752	508.910.752	2.026.937.571	2.026.937.571
	6.397.326.338	6.397.326.338	3.105.030.840	3.105.030.840
	7.629.302.069	7.629.302.069	9.280.543.614	9.280.543.614
	4.758.477.199	4.758.477.199	3.753.111.310	3.753.111.310
	30.704.308.447	30.704.308.447	31.704.308.447	31.704.308.447

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2018, Công ty chưa xem xét trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn đối với các Công ty con, chi tiết số liệu như sau:

	Tỷ lệ vốn thực góp %	Vốn góp của chủ sở hữu		Tổng vốn chủ sở hữu		Dự phòng cần trích lập		Số đã trích lập VND	Số chưa trích lập VND
		%	VND	VND	VND	Tại ngày 30/06/2018			
						VND	VND		
Công ty Cổ phần Công trình 791	66,87%	32.050.600.000	25.855.627.775	4.142.470.417	-	4.142.470.417	-	4.142.470.417	
Công ty CP Công trình 792	68,57%	35.000.000.000	32.140.092.570	1.961.079.381	-	1.961.079.381	-	1.961.079.381	
Công ty CP Công trình 793	63,01%	36.500.000.000	32.593.664.773	2.461.518.816	-	2.461.518.816	-	2.461.518.816	
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	97,80%	25.000.000.000	13.503.663.955	11.243.416.652	-	11.243.416.652	-	11.243.416.652	
Công ty Cổ phần Công trình 798	60,81%	38.038.006.033	23.980.646.840	8.548.206.139	6.428.299.313	2.119.906.826	-	2.119.906.826	
Công ty Cổ phần Công trình 875	60,38%	44.889.570.000	33.553.743.681	6.675.466.593	4.372.876.145	2.302.590.448	-	2.302.590.448	
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	61,34%	45.080.630.221	12.198.174.673	20.168.600.255	-	20.168.600.255	-	20.168.600.255	
Công ty CP Công trình 879	67,95%	36.500.000.000	32.886.874.654	2.476.849.859	-	2.476.849.859	-	2.476.849.859	
Cộng		293.058.806.254	206.712.488.921	57.677.608.111	10.801.175.458	46.876.432.653			

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251.261.360.000	(10.801.175.458)	240.460.184.542	268.761.360.000	(10.801.175.458)	257.960.184.542
Đầu tư vào Công ty con	251.161.360.000	(10.801.175.458)	240.360.184.542	251.161.360.000	(10.801.175.458)	240.360.184.542
+ Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	-	16.771.500.000	16.771.500.000	-	16.771.500.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 791	21.431.680.000	-	21.431.680.000	21.431.680.000	-	21.431.680.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 792	24.000.000.000	-	24.000.000.000	24.000.000.000	-	24.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 793	22.999.930.000	-	22.999.930.000	22.999.930.000	-	22.999.930.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	24.450.000.000	-	24.450.000.000	24.450.000.000	-	24.450.000.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 798	23.107.600.000	(6.428.299.313)	16.679.300.687	23.107.600.000	(6.428.299.313)	16.679.300.687
+ Công ty Cổ phần Công trình 875	26.499.700.000	(4.372.876.145)	22.126.823.855	26.499.700.000	(4.372.876.145)	22.126.823.855
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	27.600.950.000	-	27.600.950.000	27.600.950.000	-	27.600.950.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	24.800.000.000	-	24.800.000.000	24.800.000.000	-	24.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	-	33.500.000.000	33.500.000.000	-	33.500.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	17.500.000.000	-	17.500.000.000
+ Công ty Cổ phần ĐTVT Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	-	-	-	17.500.000.000	-	17.500.000.000
Đầu tư vào Đơn vị khác	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền	Cộng
	sử dụng đất	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	4.862.375.400	4.862.375.400
30/06/2018	<u>4.862.375.400</u>	<u>4.862.375.400</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2018	382.673.046	382.673.046
- Khấu hao trong kỳ	55.958.334	55.958.334
30/06/2018	<u>438.631.380</u>	<u>438.631.380</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	<u>4.479.702.354</u>	<u>4.479.702.354</u>
30/06/2018	<u>4.423.744.020</u>	<u>4.423.744.020</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
Giá trị hao mòn lũy kế	2.015.662.641	48.294.768	-	2.063.957.409
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.015.662.641	48.294.768	-	2.063.957.409
Giá trị còn lại	3.670.402.450	-	48.294.768	3.622.107.682
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.670.402.450	-	48.294.768	3.622.107.682

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2018 là 3.622.107.682 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	122.227.370.875	166.351.469.110	32.524.737.891	880.749.126	321.984.327.002
- Mua trong kỳ	-	-	-	65.500.000	65.500.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.690.390.711	-	-	-	2.690.390.711
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(737.622.727)	-	(737.622.727)
- Giảm khác (*)	-	(46.488.550)	-	-	(46.488.550)
30/06/2018	124.917.761.586	166.304.980.560	31.787.115.164	946.249.126	323.956.106.436
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	21.955.447.144	98.833.743.446	24.279.392.814	880.749.126	145.949.332.530
- Khấu hao trong kỳ	1.211.844.198	3.264.634.415	352.418.454	-	4.828.897.067
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(243.279.128)	-	(243.279.128)
30/06/2018	23.167.291.342	102.098.377.861	24.388.532.140	880.749.126	150.534.950.469
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	100.271.923.731	67.517.725.664	8.245.345.077	-	176.034.994.472
30/06/2018	101.750.470.244	64.206.602.699	7.398.583.024	65.500.000	173.421.155.967

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 54.744.477.413 đồng,

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2018 là 154.449.336.530 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	20.242.579.730	11.808.290.177	20.242.579.730	11.808.290.177
+ Công ty CP cầu đường Nghệ An	780.576.314	-	780.576.314	-
+ Công ty TNHH TVXD Hưng Thịnh	180.000.000	-	180.000.000	-
+ Tổng công ty XDCT giao thông I - Công ty Cổ phần	8.589.858.145	8.410.511.532	8.589.858.145	8.410.511.532
+ Ban QL dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	-	1.782.929.978	-
+ Công ty CP Đầu tư TM và XD Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
+ Công ty Cổ phần XD&TV Kỹ Thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
+ Công ty TNHH MTV Tổng đội TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
+ Các đối tượng khác	4.496.944.293	3.397.778.645	4.496.944.293	3.397.778.645

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.772.768.515	-	41.795.036.292	-
Công cụ, dụng cụ	12.001.182.568	-	12.001.182.584	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.218.100.073	-	40.174.429.691	-
Hàng hóa	1.535.272.170	-	1.535.272.170	-
Cộng	95.527.323.326	-	95.505.920.737	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.175.692.857	(1.000.000.000)	4.104.673.900	(1.281.090.000)
- Tạm ứng	389.060.978	-	169.965.660	-
- Kinh phí công đoàn	146.403.200	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Phải thu khác	2.640.228.679	(1.000.000.000)	3.934.708.240	(1.281.090.000)
+ Phải thu cổ tức Công ty Con	963.504.516	-	1.750.663.587	-
+ Phải thu cổ tức Công ty Cổ phần ĐTVT HT&Đô thị ĐS	-	-	387.500.000	-
+ Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
+ Phải thu tiền Ray Áo của ĐSYN bán cho Công ty Hà Hải	395.634.163	-	395.634.163	-
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	281.090.000	(281.090.000)	400.910.490	(281.090.000)
Dài hạn	3.482.929.978	(3.482.929.978)	3.482.929.978	(1.700.000.000)
- Chi phí Ban quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	-
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
Cộng	6.658.622.835	(4.482.929.978)	7.587.603.878	(2.981.090.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	117.022.252.497	147.338.090.134
- Văn phòng điều hành CTXD Cầu An Đông - Hyundai	23.336.456.795	23.336.456.795
- Ban QLDA ĐTXD giao thông Quảng Trị	18.344.744.000	22.196.514.000
- Công ty HH tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc	10.629.990.552	14.080.918.318
- Ban quản lý Dự án Đường Sắt	13.887.199.555	13.887.199.555
- Các đối tượng khác	50.823.861.595	73.837.001.466
	39.799.497	39.799.497
Phải thu của khách hàng dài hạn	39.799.497	39.799.497
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497
	117.062.051.994	147.377.889.631
Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.718.418.299	14.246.233.961
- Công ty Cổ phần Công trình 875	-	6.899.117.205
- Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	5.860.664.099	5.643.905.399
- Công ty Cổ phần Công trình 793	-	753.222.557
- Công ty TNHH Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.857.754.200	949.988.800

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.280.885.305	304.047.131
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.263.644	9.863.417
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	103.914.007	152.358.964
- Chi phí sửa chữa thiết bị, văn phòng	160.116.279	141.824.750
- Chi phí thuê đất	998.591.376	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.000.000	-
	5.301.996.502	5.273.453.783
Dài hạn	1.034.694.996	1.182.508.566
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	883.703.582	901.738.349
- Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	97.724.432	293.173.296
- Chi phí bảo dưỡng vật tư kho Hương Thủy	459.244.841	315.308.359
- Thiết bị dụng cụ VP chờ phân bổ	695.411.667	-
- Sửa chữa xà lan Trường Thành 88	2.131.216.985	2.580.725.213
- Công cụ dụng cụ khách sạn Quang Phú	-	-
	6.582.881.807	5.577.500.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	291.135.986	201.480.565
Tiền gửi ngân hàng	1.077.091.417	1.451.311.015
	<u>1.368.227.403</u>	<u>1.652.791.580</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

Chi phí thuê đất trả tiền một lần được Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian sử dụng đất.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (kỳ kế toán) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Trong năm 2018, Công ty thực hiện thay đổi khung thời gian khấu hao của tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)	Thời gian sử dụng (năm)
	Áp dụng năm 2018	Áp dụng từ trước 2018
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 20	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05	03 - 05

Việc thay đổi thời gian khấu hao của các nhóm tài sản dẫn tới chi phí khấu hao trong 6 tháng đầu năm giảm đi 4,4 tỷ đồng so với mức trích theo khung khấu hao cũ.

3.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Công trình 875 thực hiện mua lại cổ phiếu từ các cổ đông cá nhân, số lượng cổ phiếu 111.043 cổ phiếu tương đương với 1.110.430.000 đồng làm cổ phiếu quỹ, qua đó, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Công trình 875 tăng từ 58,89% lên 60,38%.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị Đường sắt, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 44,19% được chuyển nhượng ngày 25/06/2018.

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong kỳ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, là cổ đông sở hữu 48,04% vốn điều lệ của Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty, phần vốn của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được chuyển nhượng toàn bộ cho các cổ đông khác kể từ ngày 04/4/2018.

Trong kỳ, Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán một số tài sản có giá trị lớn như:

- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Số 187 Hùng Vương, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế và Bán Tài sản trên đất: Khu vực kinh doanh xăng dầu (mái che, cột bơm), Nhà điều hành, khu vực bể chứa, nền bãi bê tông;

- Bán Khách sạn Quang Phú, số 379 đường Trương Pháp, xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình;

- Bán Mỏ đá Minh Cẩm thuộc Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai - Hoàng Mai - Nghệ An, là Công ty con của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Xí nghiệp Khách sạn Quang Phú. Trong Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện loại trừ doanh thu và giá vốn nội bộ giữa Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- + Mua bán vật liệu xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

1.3 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.4 CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 đơn vị hạch toán trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Xí nghiệp Khách sạn Quang Phú và 11 Công ty con bao gồm:

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2018
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875 (*)	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại	6.000.000.000	100%
	Tổng hợp		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty Công trình Đường sắt trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103008002, cấp lần đầu ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2016, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 30/06/2018 là 67 người, tại ngày 31/12/2017 là 97 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018 VND	đến 30/06/2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(3.934.616.837)	2.321.797.655
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.933.150.169	8.620.013.012
Các khoản dự phòng	03	-	(13.544.896.005)
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(192)
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05	(10.535.005.733)	(5.774.470.330)
Chi phí lãi vay	06	12.245.629.222	8.976.354.445
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.709.156.821	598.798.585
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	33.277.559.786	48.244.437.715
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(21.402.589)	3.139.279.557
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35.483.817.868)	(33.045.451.694)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(1.005.380.893)	(2.831.337.722)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.245.629.222)	(8.979.113.642)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	223.085.000	2.312.942.291
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.720.802.000)	(2.514.395.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.267.230.965)	6.925.159.815
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.448.893.000)	(25.117.275.163)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	40.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.500.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.746.160.288	1.203.611.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.797.267.288	(23.873.663.940)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	117.516.397.000	138.998.086.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(128.432.565.000)	(141.459.937.414)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(898.432.500)	(7.358.083.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.814.600.500)	(9.819.934.439)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(284.564.177)	(26.768.438.564)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4 1.652.791.580	39.338.858.175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	192
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4 1.368.227.403	12.570.419.803



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018

Lê Đình Sơn
Phó Trưởng phòng
TCKT phụ trách

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	52.531.602.773	96.613.790.872
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.531.602.773	96.613.790.872
Giá vốn hàng bán	11	21	39.642.540.300	73.616.460.806
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.889.062.473	22.997.330.066
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	10.535.005.733	5.675.970.522
Chi phí tài chính	22	23	12.364.107.117	8.976.354.445
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.245.629.222	8.976.354.445
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	14.976.600.710	17.778.212.002
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.916.639.621)	1.918.734.141
Thu nhập khác	31		9.227.818	414.296.050
Chi phí khác	32		27.205.034	11.232.536
Lợi nhuận khác	40		(17.977.216)	403.063.514
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.934.616.837)	2.321.797.655
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.934.616.837)	2.321.797.655



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018

Lê Đình Sơn
Phó Trưởng phòng
TCKT phụ trách

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		387.827.276.520	437.428.368.699
Nợ ngắn hạn	310		347.444.081.590	396.962.003.859
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	82.564.866.403	97.882.632.492
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.605.970.843	24.593.059.711
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.707.203.070	637.012.411
Phải trả người lao động	314		720.442.351	764.086.815
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	21.423.011.578	33.665.952.762
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	22.754.114.519	24.090.116.842
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	200.757.696.000	211.673.864.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		910.776.826	3.655.278.826
Nợ dài hạn	330		40.383.194.930	40.466.364.840
Phải trả dài hạn khác	337	17	1.620.134.930	1.703.304.840
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	38.763.060.000	38.763.060.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292.168.266.853	296.102.883.690
Vốn chủ sở hữu	410	19	292.168.266.853	296.102.883.690
Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
Quỹ đầu tư phát triển	418		136.864.855.110	136.864.855.110
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(25.037.084.336)	(21.102.467.499)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21.102.467.499)	578.560.144
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.934.616.837)	(21.681.027.643)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		679.995.543.373	733.531.252.389



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018

Lê Đình Sơn
Phó Trưởng phòng
TCKT phụ trách

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252.766.354.660	286.112.514.788
Tiền và các khoản trong đương tiền	110	4	1.368.227.403	1.652.791.580
Tiền	111		1.368.227.403	1.652.791.580
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.081.052.602	164.300.537.527
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	117.022.252.497	147.338.090.134
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.794.667.326	17.769.333.571
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.175.692.857	4.104.673.900
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(4.911.560.078)	(4.911.560.078)
Hàng tồn kho	140	9	95.527.323.326	95.505.920.737
Hàng tồn kho	141		95.527.323.326	95.505.920.737
Tài sản ngắn hạn khác	150		26.789.751.329	24.653.264.944
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	1.280.885.305	304.047.131
Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.084.083.996	23.929.317.928
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	424.782.028	419.899.885
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		427.229.188.713	447.418.737.601
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	39.799.497	39.799.497
Phải thu dài hạn khác	216	7	3.482.929.978	3.482.929.978
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.522.729.475)	(3.522.729.475)
Tài sản cố định	220		177.844.899.987	180.514.696.826
Tài sản cố định hữu hình	221	10	173.421.155.967	176.034.994.472
- Nguyên giá	222		323.956.106.436	321.984.327.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.534.950.469)	(145.949.332.530)
Tài sản cố định vô hình	227	11	4.423.744.020	4.479.702.354
- Nguyên giá	228		4.862.375.400	4.862.375.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(438.631.380)	(382.673.046)
Bất động sản đầu tư	230	12	3.622.107.682	3.670.402.450
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.063.957.409)	(2.015.662.641)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	240.460.184.542	257.960.184.542
Đầu tư vào công ty con	251		251.161.360.000	251.161.360.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	17.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(10.801.175.458)	(10.801.175.458)
Tài sản dài hạn khác	260		5.301.996.502	5.273.453.783
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	5.301.996.502	5.273.453.783
TỔNG TÀI SẢN	270		679.995.543.373	733.531.252.389

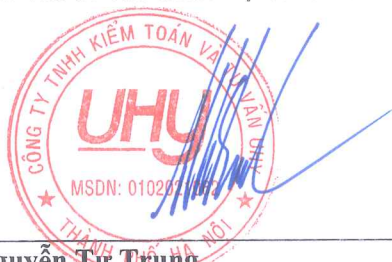
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh tại phần 1.6 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán một số tài sản có giá trị lớn.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, chi phí khấu hao tài sản cố định trong 6 tháng đầu năm 2018 giảm 4,4 tỷ đồng so với mức trích khấu hao theo khung thời gian khấu hao tài sản cố định của năm trước.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến kết luận kiểm toán đã trình bày.



Nguyễn Tư Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018

Số: 411 /2018/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 17/8/2018, từ trang 06 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/06/2018, Công ty chưa xem xét trích lập đầy đủ dự phòng công nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn với giá trị lần lượt là 3,3 tỷ đồng và 46,8 tỷ đồng. Khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được ước tính dựa trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của các Công ty con chưa được soát xét.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch	Từ ngày 26/4/2018
Ông Võ Văn Phúc	Chủ tịch	Đến ngày 26/4/2018
	Thành viên	Từ ngày 26/4/2018
Ông Tạ Hữu Diễn	Phó Chủ tịch	Từ ngày 26/4/2018
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Chủ tịch	Đến ngày 26/4/2018
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên	Từ ngày 26/4/2018
Ông Kiều Nghị	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Đến ngày 26/4/2018
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	Đến ngày 26/4/2018

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Đức Bình	Thành viên	Đến ngày 02/6/2018
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ 01/02/2018
Ông Lê Minh Tinh	Phó Tổng Giám đốc	Chấm dứt Hợp đồng lao động từ 03/7/2018
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Chấm dứt Hợp đồng lao động từ 05/7/2018

Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Phó Trưởng phòng TCKT phụ trách	Từ ngày 01/07/2018
Bà Trương Thị Thanh Hương	Trưởng phòng TCKT	Đến ngày 30/06/2018

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2018 ĐẾN 30/06/2018

